

Số: /TTr-CCKL Bình Định, ngày tháng 02 năm 2023

**TỜ TRÌNH**  
**Về việc đề nghị phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng**  
**tỉnh Bình Định năm 2022**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng. Trên cơ sở Quyết định phê duyệt kết quả diễn biến rừng năm 2022 của các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục Kiểm lâm đã kiểm tra và hoàn thành tổng hợp số liệu diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2022.

Để đảm bảo thực hiện đúng quy định, Chi cục Kiểm lâm kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng tỉnh Bình Định năm 2022, với những nội dung sau:

**1. Hiện trạng rừng tỉnh Bình Định năm 2022**

a) Diện tích rừng, đất quy hoạch 3 loại rừng và đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng năm 2022

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
<b>Diện tích rừng và đất chưa có rừng</b>	<b>416.123,05</b>	<b>415.724,38</b>	<b>-398,67</b>
<b>1. Diện tích rừng</b>	<b>343.095,00</b>	<b>345.580,60</b>	<b>2.485,60</b>
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.584,11	214.543,61	-40,50
- Trong 3 loại rừng	214.302,26	214.259,87	-42,39
- Ngoài 3 loại rừng	281,85	283,74	1,89
b) Diện tích rừng trồng	128.510,89	131.036,99	2.526,10
- Trong 3 loại rừng	99.009,25	99.741,86	732,61
- Ngoài 3 loại rừng	29.501,64	31.295,13	1.793,49
<b>2. Diện tích chưa có rừng</b>	<b>73.028,05</b>	<b>70.143,78</b>	<b>-2.884,27</b>
a) Mới trồng chưa thành rừng	37.027,48	35.529,70	-1.497,78
- Trong 3 loại rừng	30.401,01	30.848,99	447,98
- Ngoài 3 loại rừng	6.626,47	4.680,71	-1.945,76
b) Đất chưa có trong 3 loại rừng	36.000,57	34.614,08	-1.386,49

## b) Diện tích các loại rừng, loại đất thuộc quy hoạch 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Số liệu các loại rừng, loại đất	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
<b>Diện tích thuộc 3 loại rừng</b>	<b>379.713,09</b>	<b>379.464,80</b>	<b>-248,29</b>
<b>1. Đất có rừng</b>	<b>313.311,51</b>	<b>314.001,73</b>	<b>690,22</b>
a) Diện tích rừng tự nhiên	214.302,26	214.259,87	-42,39
b) Diện tích rừng trồng	99.009,25	99.741,86	732,61
<b>2. Đất chưa có rừng</b>	<b>66.401,58</b>	<b>65.463,07</b>	<b>-938,51</b>
a) Mới trồng chưa thành rừng	30.401,01	30.848,99	447,98
b) Đất chưa có rừng các loại	36.000,57	34.614,08	-1.386,49

## c) Diện tích các loại rừng, loại đất phân theo chức năng 3 loại rừng

Đơn vị tính: ha

Phân theo chức năng 3 loại rừng	Năm 2021	Năm 2022	Diễn biến (+/-)
<b>Tổng diện tích</b>	<b>379.713,09</b>	<b>379.464,80</b>	<b>-248,29</b>
<b>1. Chức năng đặc dụng</b>	<b>32.839,65</b>	<b>32.839,65</b>	<b>0,00</b>
<b>a) Đất có rừng</b>	<b>27.436,11</b>	<b>27.598,91</b>	<b>162,80</b>
- Diện tích rừng tự nhiên	26.285,01	26.273,93	-11,08
- Diện tích rừng trồng	1.151,10	1.324,98	173,88
<b>b) Đất chưa có rừng</b>	<b>5.403,54</b>	<b>5.240,74</b>	<b>-162,80</b>
- Mới trồng chưa thành rừng	209,71	35,83	-173,88
- Đất chưa có rừng các loại	5.193,83	5.204,91	11,08
<b>2. Chức năng phòng hộ</b>	<b>178.304,87</b>	<b>178.241,67</b>	<b>-63,20</b>
<b>a) Đất có rừng</b>	<b>160.311,23</b>	<b>160.193,23</b>	<b>-118,00</b>
- Diện tích rừng tự nhiên	136.951,18	137.051,35	100,17
- Diện tích rừng trồng	23.360,05	23.141,88	-218,17
<b>b) Đất chưa có rừng</b>	<b>17.993,64</b>	<b>18.048,44</b>	<b>54,80</b>
- Mới trồng chưa thành rừng	2.525,00	3.128,92	603,92
- Đất chưa có rừng các loại	15.468,64	14.919,52	-549,12
<b>3. Chức năng sản xuất</b>	<b>168.568,57</b>	<b>168.383,48</b>	<b>-185,09</b>
<b>a) Đất có rừng</b>	<b>125.564,17</b>	<b>126.209,59</b>	<b>645,42</b>
- Diện tích rừng tự nhiên	51.066,07	50.934,59	-131,48
- Diện tích rừng trồng	74.498,10	75.275,00	776,90
<b>b) Đất chưa có rừng</b>	<b>43.004,40</b>	<b>42.173,89</b>	<b>-830,51</b>

<b>Phân theo chức năng 3 loại rừng</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Diễn biến (+/-)</b>
- Mới trồng chưa thành rừng	27.666,30	27.684,24	17,94
- Đất chưa có rừng các loại	15.338,10	14.489,65	-848,45

d) Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng, gồm đất có rừng, đất mới trồng rừng chưa thành rừng và các loại đất khác

Đơn vị tính: ha

<b>Số liệu các loại rừng, loại đất</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Diễn biến (+/-)</b>
<b>Tổng diện tích</b>	<b>227.438,62</b>	<b>227.686,91</b>	<b>248,29</b>
<b>1. Diện tích có rừng và đất mới trồng rừng chưa thành rừng</b>	<b>36.409,96</b>	<b>36.259,58</b>	<b>-150,38</b>
<b>a) Đất có rừng</b>	<b>29.783,49</b>	<b>31.578,87</b>	<b>1.795,38</b>
- Diện tích rừng tự nhiên	281,85	283,74	1,89
- Diện tích rừng trồng	29.501,64	31.295,13	1.793,49
<b>b) Đất mới trồng chưa thành rừng</b>	<b>6.626,47</b>	<b>4.680,71</b>	<b>-1.945,76</b>
<b>2. Diện tích không có rừng (đất lúa, thổ cư, đất công nghiệp,...)</b>	<b>191.028,66</b>	<b>191.427,33</b>	<b>398,67</b>

## **2. Tỷ lệ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2022**

Tỷ lệ che phủ của rừng tỉnh Bình Định năm 2022 đạt 56,92%, tăng 0,41% so với năm 2021 (56,51%), cụ thể như sau:

$$\frac{345.580,60 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 56,92\%$$

Trong đó:

a) Tỷ lệ che phủ của rừng trong quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{314.001,73 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 51,72\%$$

b) Tỷ lệ che phủ của rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng là:

$$\frac{31.578,87 \text{ ha}}{607.151,71 \text{ ha}} \times 100\% = 5,20\%$$

(chi tiết có biểu số liệu kèm theo)

Chi cục Kiểm lâm kính trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, QLBT.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Anh Nguyên**